

B NG ã I M H C PH N - MĐN THÌ NH PH N

Kh¹ a h c : L p h c : L36CXD1 Nñm h c : 2012-2013 ã VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ã T : H c ph n : 122L067200501 - Auto CAD cñ b n H c km : HK02

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N	NGÀY SINH	ñ I M THÌ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ñ I M THI	QUY TS : 70.00%	ñ I M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3610501048	L36CXD1	L NG TH ANH	23/06/1991				8.0			8.0	2.4	6.0	4.2	6.6	
2	3610501147	L36CXD1	NGUY N TR NG BÌNH	11/05/1987				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
3	3610501138	L36CXD1	NGUY N Vĩ N C NG	20/02/1988				6.0			6.0	1.8	3.0	2.1	3.9	
4	3610501173	L36CXD1	NĐNG QU C C NG	16/11/1990				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
5	3610501031	L36CXD1	ñ NG THI N CHI N	26/07/1978				8.0			8.0	2.4	3.0	2.1	4.5	
6	3610501141	L36CXD1	NGUY N Vĩ N DĐNG	04/07/1990				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
7	3610501047	L36CXD1	ñ HI N ã T	26/08/1991				8.0			8.0	2.4	4.0	2.8	5.2	
8	3610501005	L36CXD1	L c Vĩ N ã ĐNG	10/11/1990				8.0			8.0	2.4	3.0	2.1	4.5	
9	3610501094	L36CXD1	NGUY N TU N EM	08/05/1990				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
10	3610501034	L36CXD1	ñ Oĩ N TRUNG H U	04/11/1987				8.0			8.0	2.4	4.0	2.8	5.2	
11	3610501039	L36CXD1	PHAN NG C HUY	01/10/1988				5.0			5.0	1.5	2.0	1.4	2.9	
12	3610501125	L36CXD1	NGUY N THANH HÙNG	18/02/1988				8.0			8.0	2.4	4.0	2.8	5.2	
13	3610501112	L36CXD1	NGUY N T N H NG	15/09/1988				8.0			8.0	2.4	3.0	2.1	4.5	
14	3610501073	L36CXD1	PH M Vĩ N H NG	17/10/1989				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
15	3610501098	L36CXD1	NGUY N Vĩ N KHOA	05/07/1987				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
16	3610501003	L36CXD1	NGĐ NH T KHOAN	24/06/1989				8.0			8.0	2.4	3.0	2.1	4.5	
17	3610501100	L36CXD1	H ã ĐNH LAN	02/03/1990				7.0			7.0	2.1	5.0	3.5	5.6	
18	3610501143	L36CXD1	L c Vĩ N LÃM	20/09/1990				7.0			7.0	2.1	4.0	2.8	4.9	DAU
19	3610501066	L36CXD1	NGUY N KH C LONG	10/01/1991				5.0			5.0	1.5	5.0	3.5	5.0	

Kh¹ a h c :	L p h c : L36CXD1	N¹ n h c : 2012-2013	ñ VHT : 2 (30,0,0,0,0,0)
H ñT :	H c ph n : 122L067200501 - Auto CAD c ¹ ñ b n	H c km : HK02	

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ TểN		NGÀY SINH	ẵI M THĩ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ẵI M THĩ	QUY TS : 70.00%	ẵI M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
20	3610501009	L36CXD1	TR N BẬ	NINH	10/01/1988				8.0			8.0	2.4	6.0	4.2	6.6	
21	3610501024	L36CXD1	NGUY N Vĩ N	NGHẢ	20/03/1982				7.0			7.0	2.1	3.0	2.1	4.2	
22	3610501130	L36CXD1	NGUY N B O	PHONG	09/09/1988				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
23	3610501116	L36CXD1	Vĩ Vĩ N	PH N G	01/05/1990				8.0			8.0	2.4	5.0	3.5	5.9	
24	3610501032	L36CXD1	TR N NGUY N HOĩ NG	PH C	02/09/1991				6.0			6.0	1.8	5.0	3.5	5.3	
25	3610501134	L36CXD1	NGUY N H NG	QUANG	26/05/1989				8.0			8.0	2.4	6.0	4.2	6.6	
26	3610501136	L36CXD1	TR N	QU C	01/10/1988				5.0			5.0	1.5	2.0	1.4	2.9	
27	3610501091	L36CXD1	TR N M NH	QU C	21/10/1991				6.0			6.0	1.8	3.0	2.1	3.9	
28	3610501117	L36CXD1	TR N THANH	SANG	02/02/1990				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
29	3610501050	L36CXD1	NGUY N DUY	SÂM	01/05/1989				6.0			6.0	1.8	3.0	2.1	3.9	
30	3610501055	L36CXD1	D NG MINH	TÀI	06/10/1990				7.0			7.0	2.1	5.0	3.5	5.6	
31	3610501160	L36CXD1	LÊ CÔNG	TÀI	02/02/1990				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
32	3610501033	L36CXD1	PHỪ MINH	TÂM	16/05/1990				8.0			8.0	2.4	5.0	3.5	5.9	
33	3610501072	L36CXD1	NGUY N Vĩ N	TÂN	18/11/1991				6.0			6.0	1.8	2.0	1.4	3.2	
34	3610501006	L36CXD1	PHAN MINH	TI N	28/08/1989				9.0			9.0	2.7	5.0	3.5	6.2	
35	3610501041	L36CXD1	TỚN THĩ NG	TÔNG	02/12/1990				9.0			9.0	2.7	5.0	3.5	6.2	
36	3610501017	L36CXD1	CAO MINH	T I	11/10/1991				7.0			7.0	2.1	3.0	2.1	4.2	
37	3610501110	L36CXD1	TR N MINH	TU N	20/05/1991				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : L36CXD1 N ấ h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)
H ấ T : H c ph n : 122L067200501 - Auto CAD c ấ b n H c km : HK02

STT	M ấ S	L P SV	H ấ T ấ N		NG ấ SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấ I M THI	QUY TS : 70.00%	ấ I M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
38	3610501127	L36CXD1	TR N THANH	TUY N	26/02/1987				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
39	3610501004	L36CXD1	TR N ấ NG	T ấ NG	21/04/1989				8.0			8.0	2.4	3.0	2.1	4.5	
40	3610501174	L36CXD1	PH M NG C	THANH	07/02/1990				8.0			8.0	2.4	1.0	0.7	3.1	
41	3610501042	L36CXD1	TR N HI U	TH O	10/09/1991				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
42	3610501075	L36CXD1	L ấ TH HI U	THU N	04/08/1988				8.0			8.0	2.4	2.0	1.4	3.8	
43	3610501011	L36CXD1	NG ấ MINH	TRI T	20/04/1989				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
44	3610501030	L36CXD1	H ấ NH V ấ N	TRUNG	15/09/1989				8.0			8.0	2.4	4.0	2.8	5.2	
45	3610501023	L36CXD1	L ấ ấ ấ NH QU C	TRUNG	19/02/1991				7.0			7.0	2.1	4.0	2.8	4.9	DAU
46	3610501090	L36CXD1	NGUY N TH ấ NH	TRUNG	07/07/1988				8.0			8.0	2.4	4.0	2.8	5.2	
47	3610501157	L36CXD1	DI P CH ấ	V ấ N	26/02/1983				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
48	3610501115	L36CXD1	L ấ QUANG	V ấ	20/10/1986				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT

T ng s : 48 h c sinh sinh v ấ n
Tp.HCM, ngày / /
Tr ng Khoa Gi ấ o V ấ n B M ấ n Gi ấ o V Khoa